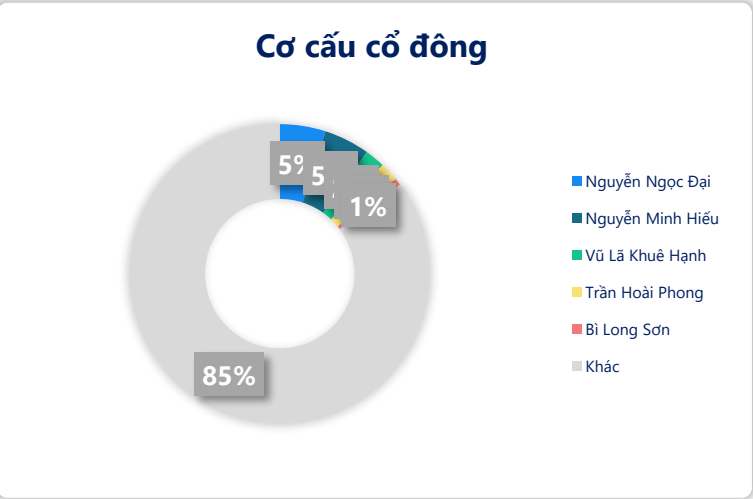
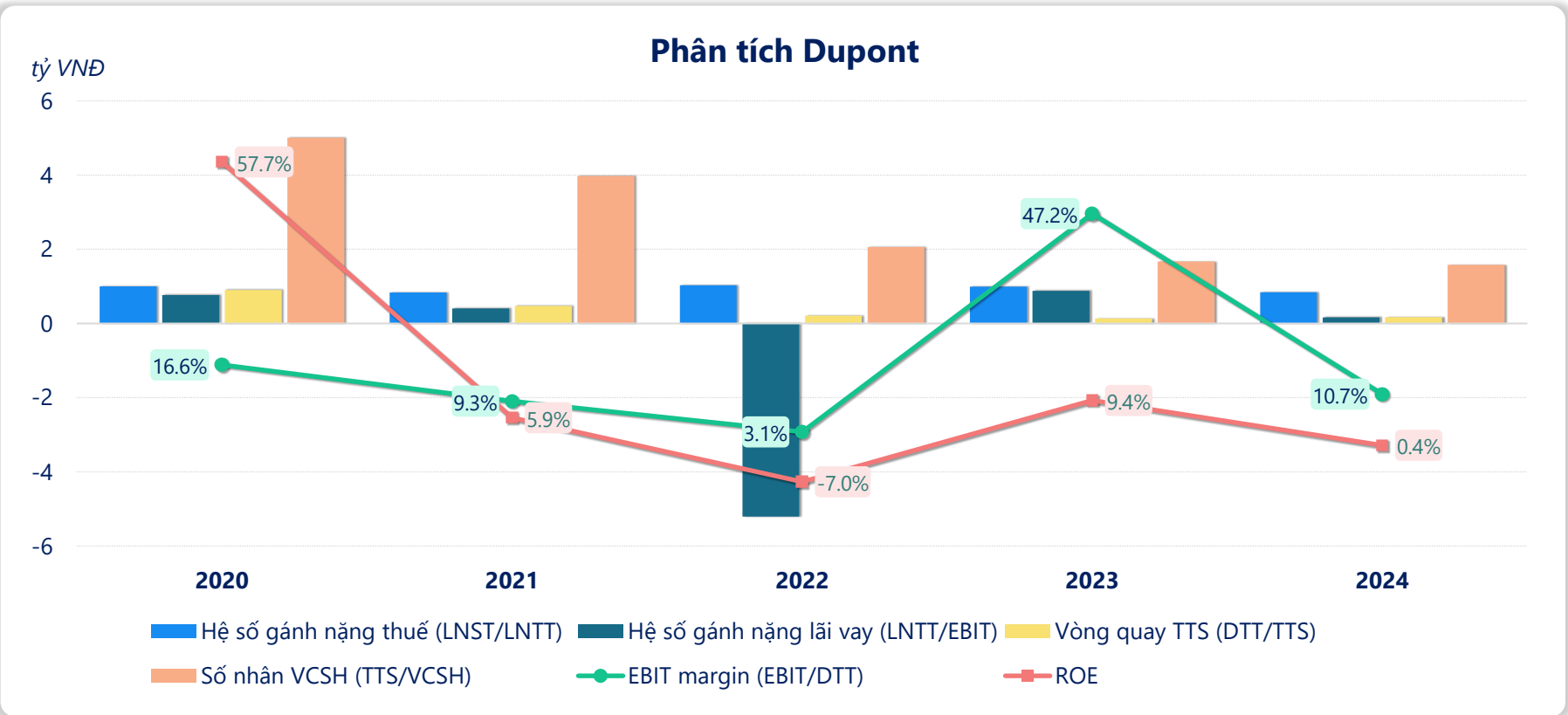
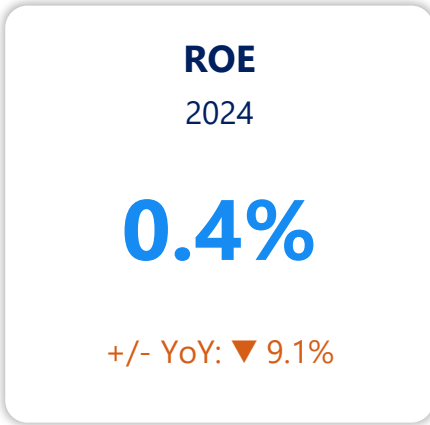
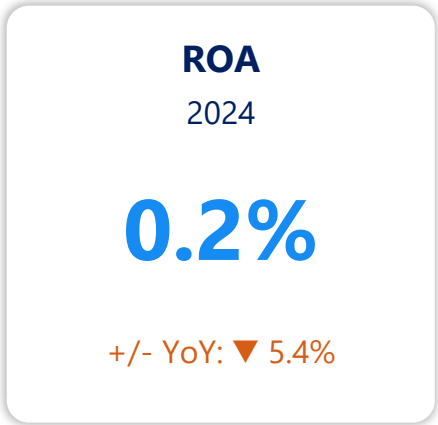


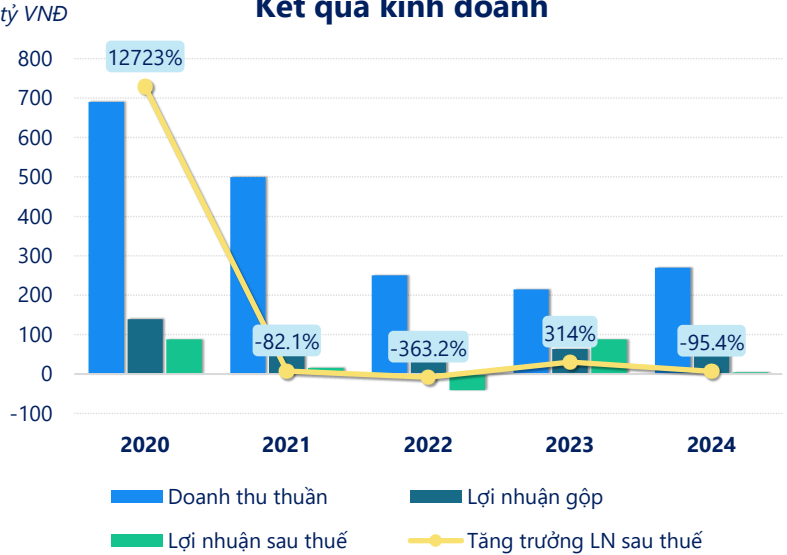
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		6,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		5,100 - 9,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		474
Số lượng CPLH (CP)		79,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		582,690
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		1.81
EPS		37
P/E		164.3

	YTD	1T	3T	6T
DGT		0.0%	-11.8%	-11.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

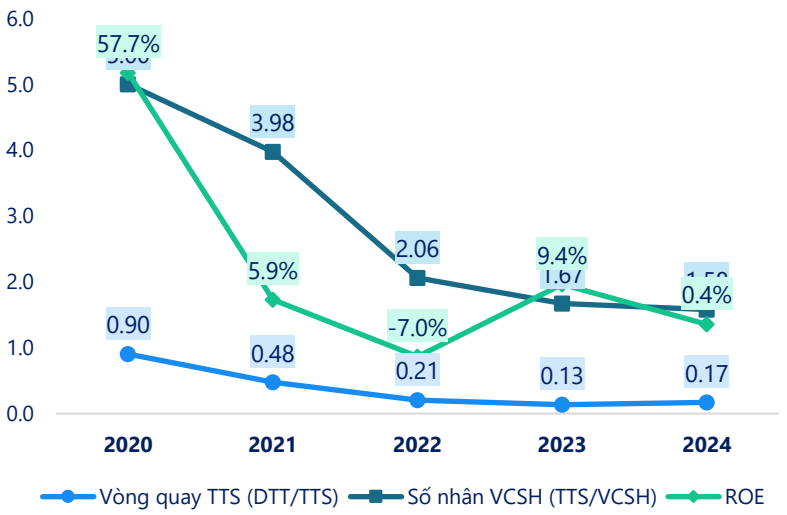


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **10.7%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.17**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

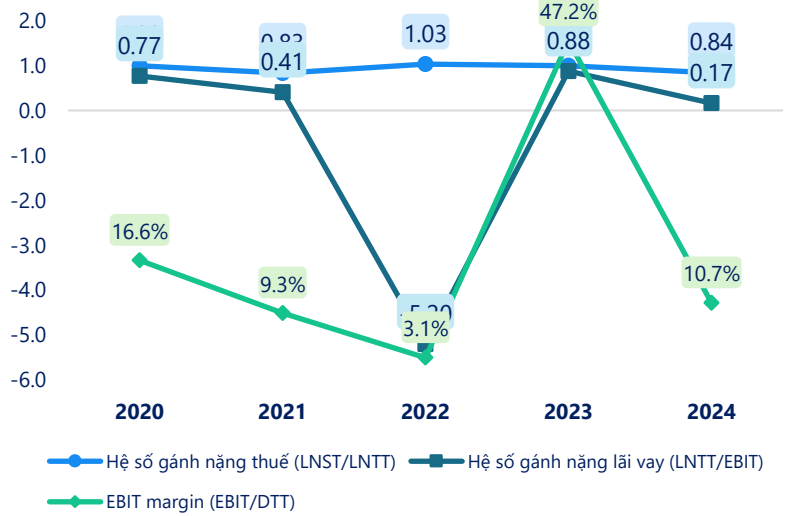
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DGT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 25.8%** đạt **269.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 95.4%** chỉ còn **4.04** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.37%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

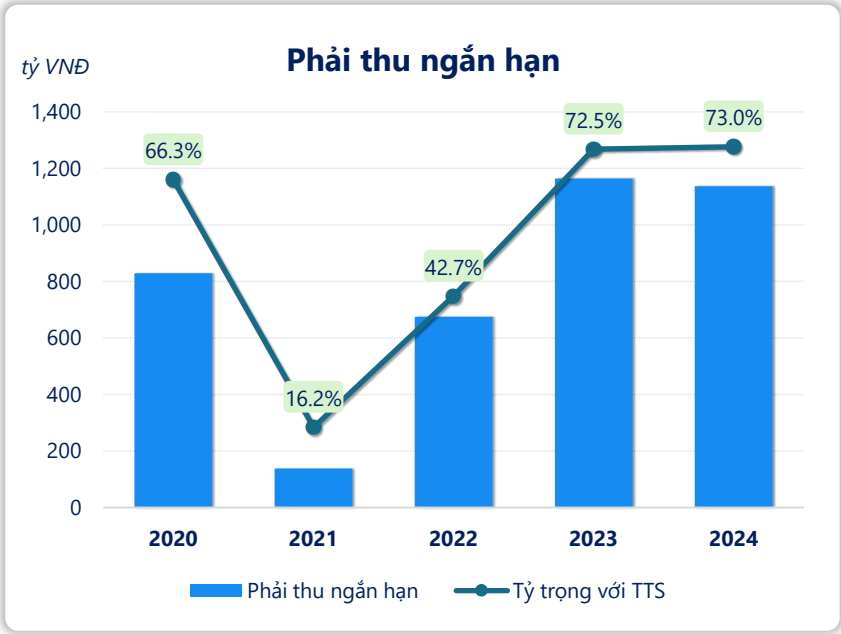
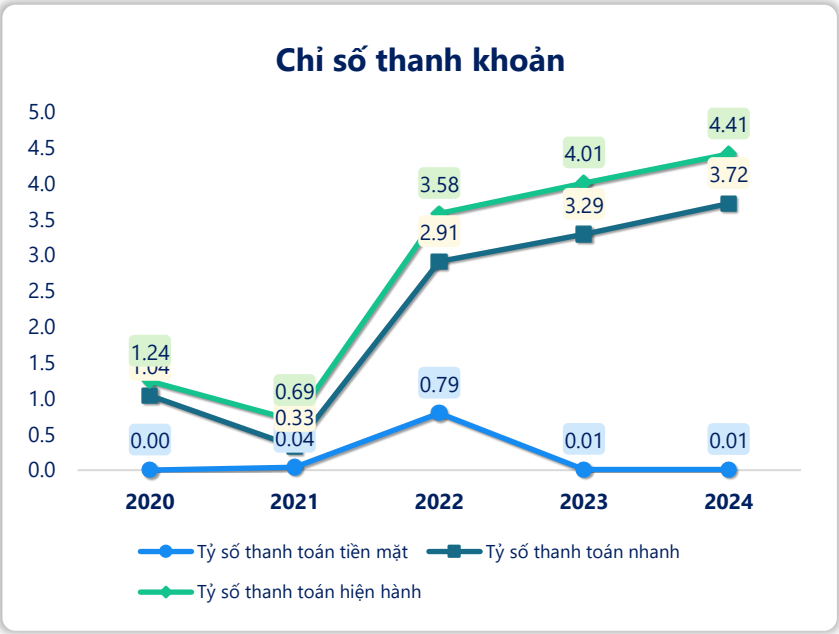
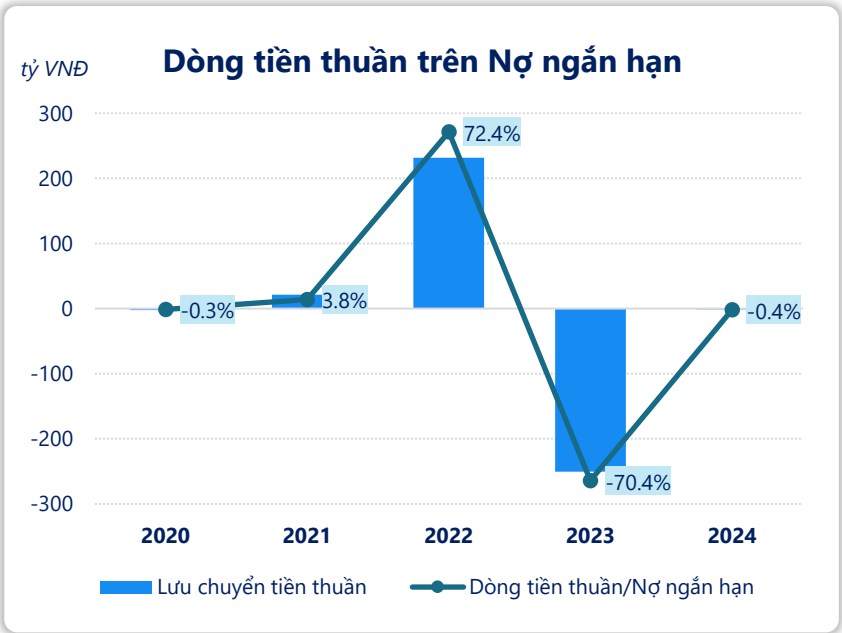
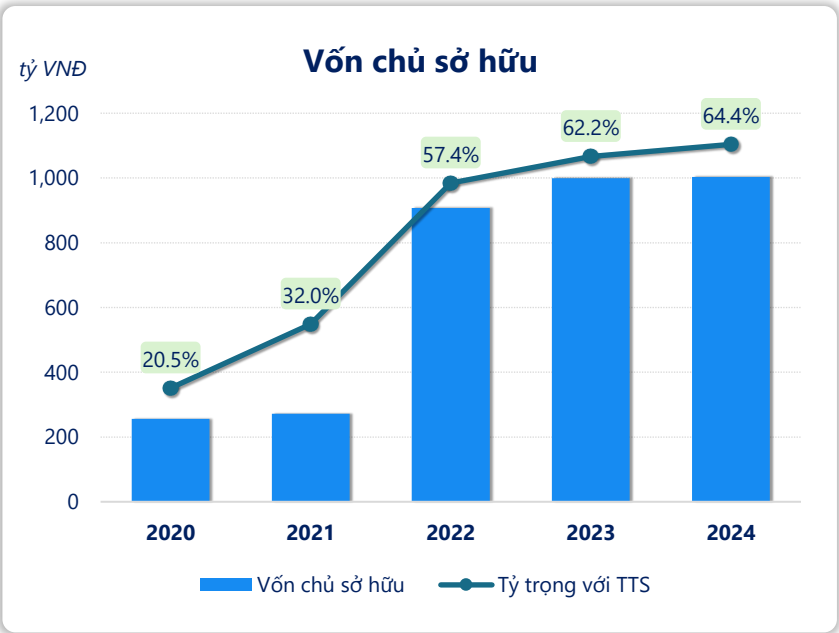
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.17**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.58** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,558	1,607	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	1,359	1,426	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	2.70	4.01	-32.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,137	1,164	-2.4%
Hàng tồn kho	213	255	-16.5%
Tài sản ngắn hạn khác	6.30	3.07	105%
Tài sản dài hạn	199	180	10.5%
Phải thu dài hạn	7.02	6.15	14.2%
Tài sản cố định	80.3	60.5	32.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.34	9.93	-36.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	106	104	1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	556	607	-8.5%
Nợ ngắn hạn	309	356	-13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.66	18.6	-80.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	135	181	-25.4%
Nợ dài hạn	247	252	-1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	242	241	0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,002	999	0.3%
Vốn chủ sở hữu	1,002	999	0.3%
Vốn điều lệ	790	790	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	690	499	250	215	270
Giá vốn hàng bán	551	432	169	151	205
Lợi nhuận gộp	139	67.5	80.7	63.3	65.3
Doanh thu HĐTC	0.86	0.49	4.51	157	0.08
Chi phí TC	35.5	37.0	67.9	55.0	25.3
Chi phí lãi vay	26.5	27.6	47.8	12.4	24.1
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.13	0	0
Chi phí bán hàng	1.02	0.73	28.7	26.5	34.7
Chi phí QLDN	14.0	11.5	22.8	49.6	35.5
LN thuần từ HĐKD	89.7	18.8	-34.4	89.0	-30.0
Lợi nhuận khác	-1.42	0.11	-5.70	-0.15	34.8
LN trước thuế	88.3	18.9	-40.1	88.9	4.79
Lợi nhuận sau thuế	88.0	15.7	-41.4	88.4	4.04
LNST của CĐ cty mẹ	88.0	15.7	-41.4	90.0	3.71

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-242	387	-456	-247	40.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.89	-274	-56.9	67.7	-27.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	248	-91.7	744	-71.1	-14.6
Tiền đầu kỳ	3.72	1.34	22.8	255	4.01
Lưu chuyển tiền thuần	-2.38	21.5	232	-251	-1.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.34	22.8	254	4.01	2.70